Số: 1271/QĐ-SYT; 25/11/2026; 19:56:06; +07:00

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Sở Y tế thành phố Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Sở Y tế	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm
1	2	3	4 = 5 + 6 + …	5	6	7	8
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**(789.850.000)**	**(789.850.000)**	**(3.688.600.000)**	**2.203.700.000**	**8.651.000.000**	**134.900.000**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**(789.850.000)**	**(789.850.000)**	**(3.688.600.000)**	**2.203.700.000**	**8.651.000.000**	**134.900.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	-	-	-			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**(4.050.000.000)**	**(4.050.000.000)**	**(4.050.000.000)**			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(4.050.000.000)	(4.050.000.000)	(4.050.000.000)			
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**3.260.150.000**	**3.260.150.000**	**(2.335.000.000)**	**2.203.700.000**	**8.651.000.000**	**134.900.000**
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	(1.540.300.000)	(1.540.300.000)				(363.300.000)
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.800.450.000	4.800.450.000	(2.335.000.000)	2.203.700.000	8.651.000.000	498.200.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Pháp y	Trung tâm Giám định y khoa	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Phước	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	Bệnh viện Đa khoa Bình Phước
1	2	9	10	11	12	13	14
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**(56.350.000)**	**(830.400.000)**	**(3.708.000.000)**	**(182.800.000)**	**(8.435.000.000)**	**1.663.800.000**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**(56.350.000)**	**(830.400.000)**	**(3.708.000.000)**	**(182.800.000)**	**(8.435.000.000)**	**1.663.800.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**						
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(56.350.000)**	**(830.400.000)**	**(508.000.000)**	**(686.400.000)**	**(8.435.000.000)**	**1.663.800.000**
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	600.000.000		(600.000.000)	(1.177.000.000)		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(656.350.000)	(830.400.000)	92.000.000	490.600.000	(8.435.000.000)	1.663.800.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Y dược cổ truyền Đồng Nai	Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Phước	Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa	Trung tâm Y tế khu vực Long Thành
1	2	15	16	17	18	19	20
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**(90.000.000)**	**(120.000.000)**	**272.800.000**	**(2.125.000.000)**	**(380.000.000)**	**(73.000.000)**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**(90.000.000)**	**(120.000.000)**	**272.800.000**	**(2.125.000.000)**	**(380.000.000)**	**(73.000.000)**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**						
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(90.000.000)**	**(120.000.000)**	**272.800.000**	**(2.125.000.000)**	**(380.000.000)**	**(73.000.000)**
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(90.000.000)	(120.000.000)	272.800.000	(2.125.000.000)	(380.000.000)	(73.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Nhơn Trạch	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Cửu	Trung tâm Y tế khu vực Trảng Bom	Trung tâm Y tế khu vực Thống Nhất	Trung tâm Y tế khu vực Long Khánh	Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc
1	2	21	22	23	24	25	26
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**722.100.000**	**1.314.800.000**	**374.000.000**	**731.000.000**	**(603.000.000)**	**(400.000.000)**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**722.100.000**	**1.314.800.000**	**374.000.000**	**731.000.000**	**(603.000.000)**	**(400.000.000)**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**						
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**722.100.000**	**1.314.800.000**	**374.000.000**	**731.000.000**	**(603.000.000)**	**(400.000.000)**
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	722.100.000	1.314.800.000	374.000.000	731.000.000	(603.000.000)	(400.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Mỹ	Trung tâm Y tế khu vực Định Quán	Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Phú	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đăng	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đốp	Trung tâm Y tế khu vực Lộc Ninh
1	2	27	28	29	30	31	32	33
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**(460.000.000)**	**(538.000.000)**	**(40.000.000)**	**554.600.000**	**(325.300.000)**	**934.100.000**	**679.100.000**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**(460.000.000)**	**(538.000.000)**	**(40.000.000)**	**554.600.000**	**(325.300.000)**	**934.100.000**	**679.100.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**							
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(460.000.000)**	**(538.000.000)**	**(40.000.000)**	**554.600.000**	**(325.300.000)**	**934.100.000**	**679.100.000**
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(460.000.000)	(538.000.000)	(40.000.000)	554.600.000	(325.300.000)	934.100.000	679.100.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành	Trung tâm Y tế khu vực Hớn Quản	Trung tâm Y tế khu vực Bình Long	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long	Trung tâm Y tế khu vực Phú Riềng	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Xoài	Trung tâm Y tế khu vực Bù Gia Mập
1	2	34	35	36	37	38	39	40
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**516.000.000**	**404.800.000**	**412.600.000**	**1.001.800.000**	**319.600.000**	**590.300.000**	**(215.400.000)**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**516.000.000**	**404.800.000**	**412.600.000**	**1.001.800.000**	**319.600.000**	**590.300.000**	**(215.400.000)**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**							
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**516.000.000**	**404.800.000**	**412.600.000**	**1.001.800.000**	**319.600.000**	**590.300.000**	**(215.400.000)**
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	516.000.000	404.800.000	412.600.000	1.001.800.000	319.600.000	590.300.000	(215.400.000)